

**TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**

---

Địa chỉ: Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 04. 38256691 Fax: 04. 38282601

Email: Ketoan.thucpham@haprogroup.vn

Mã số thuế: 0100106803

## **BÁO CÁO**

# **TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÝ IV NĂM 2019**

Gồm các biểu:

- |                                         |                   |
|-----------------------------------------|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | (Mẫu số B09 - DN) |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>79,465,882,824</b> | <b>77,155,701,237</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>4,250,352,995</b>  | <b>3,888,220,048</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | V.01        | 4,250,352,995         | 3,888,220,048         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>36,500,000,000</b> | <b>35,000,000,000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.02        | 36,500,000,000        | 35,000,000,000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>25,512,514,474</b> | <b>25,173,417,790</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 4,185,087,958         | 5,888,232,087         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 5,186,805,642         | 5,450,632,162         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.04        | 4,500,000,000         | 4,500,000,000         |
| 6. Các khoản phải thu khác                          | 136        | V.05        | 11,815,620,874        | 9,509,553,541         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | (175,000,000)         | (175,000,000)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        | V.06        | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>13,141,956,643</b> | <b>13,069,018,483</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.07        | 13,141,956,643        | 13,069,018,483        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>61,058,712</b>     | <b>25,044,916</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                     | -                     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 59,937,617            | 23,923,821            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 1,121,095             | 1,121,095             |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ   | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        |             | -                      | -                      |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>139,325,644,872</b> | <b>136,289,115,080</b> |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>12,479,959</b>      | <b>69,203,588</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05        | 12,479,959             | 69,203,588             |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>54,029,353,554</b>  | <b>59,179,711,316</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.09        | 54,012,121,554         | 59,153,079,316         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 117,865,707,918        | 117,680,907,918        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (63,853,586,364)       | (58,527,828,602)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 17,232,000             | 26,632,000             |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 227,000,000            | 227,000,000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (209,768,000)          | (200,368,000)          |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>75,688,398,414</b>  | <b>66,351,300,149</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.08        | 75,688,398,414         | 66,351,300,149         |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>7,106,355,473</b>   | <b>7,246,355,473</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             | 5,933,306,219          | 6,073,306,219          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 1,173,049,254          | 1,173,049,254          |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>2,489,057,472</b>   | <b>3,442,544,554</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 2,489,057,472          | 3,442,544,554          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
|                                                 |            |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>218,791,527,696</b> | <b>213,444,816,317</b> |



| TÀI SẢN                                             |  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-----------------------------------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b> |             | <b>69,745,147,810</b>  | <b>67,517,824,412</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b> |             | <b>32,946,214,983</b>  | <b>29,064,092,617</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      |  | 311        | V.12        | 7,342,668,034          | 7,281,641,948          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | 312        |             | 242,278,974            | 64,583,554             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 313        | V.13        | 11,663,658,336         | 9,393,484,245          |
| 4. Phải trả người lao động                          |  | 314        |             | 1,136,531,809          | 1,133,792,177          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | 315        |             | 88,901,584             | 93,888,781             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |  | 318        | V.14        | 694,386,364            | 626,136,365            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       |  | 319        | V.15        | 1,278,467,014          | 1,504,164,041          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |  | 321        | V.16        | 10,339,285,306         | 8,618,992,694          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành |  | 322        |             | 160,037,562            | 347,408,812            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |  | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      |  | 324        |             | -                      | -                      |
|                                                     |  |            |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |  | <b>330</b> |             | <b>36,798,932,827</b>  | <b>38,453,731,795</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       |  | 331        | V.12        | 19,773,253,570         | 19,773,253,570         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |  | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |  | 333        |             | 8,919,671,660          | 8,919,671,660          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |  | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ                          |  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |  | 336        | V.14        | 1,355,406,171          | 2,263,809,447          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            |  | 337        |             | 1,768,700,000          | 1,416,050,000          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |  | 338        | V.16        | 4,981,901,426          | 6,080,947,118          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |  | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |  | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 |  | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       |  | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            |  | 343        |             | -                      | -                      |
|                                                     |  |            |             | -                      | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           |  | <b>400</b> |             | <b>149,046,379,886</b> | <b>145,926,991,905</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            |  | <b>410</b> | V.17        | <b>149,046,379,886</b> | <b>145,926,991,905</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           |  | 411        |             | 145,000,000,000        | 145,000,000,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |  | 411a       |             | 145,000,000,000        | 145,000,000,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   |  | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             |  | 412        |             | 285,291,856            | 285,291,856            |



| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | (466,433,001)          | (466,433,001)          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 784,749,635            | 784,749,635            |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (17,824,060,100)       | (20,413,684,622)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | (20,413,684,622)       | (23,111,744,650)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 2,589,624,522          | 2,698,060,028          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |             | 21,266,831,496         | 20,737,068,037         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>218,791,527,696</b> | <b>213,444,816,317</b> |

Người lập biểu

Phùng Thị Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Huyền

Giám đốc



Ngô Đức Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV Năm 2019 | Quý IV Năm 2018 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.01       | 42,170,749,710  | 50,945,129,882  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             | 1,642,722       | 17,590,588      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 10    |             | 42,169,106,988  | 50,927,539,294  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.02       | 32,257,920,451  | 40,407,054,024  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 20    |             | 9,911,186,537   | 10,520,485,270  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.03       | 804,952,444     | 1,011,268,281   |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.04       | 226,130,485     | 311,974,175     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 207,445,076     | 285,374,986     |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                    | 24    |             |                 | 92,470,882      |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VI.05       | 3,810,014,261   | 3,914,707,291   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | VI.06       | 6,506,102,924   | 6,165,394,059   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | 173,891,311     | 1,232,148,908   |
| 12. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 818,457,234     | 702,381,853     |
| 13. Chi phí khác                                                          | 32    |             | 224,630,031     | 204,721,330     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                             | 40    |             | 593,827,203     | 497,660,523     |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 767,718,514     | 1,729,809,431   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    |             | 289,396,193     | 538,715,237     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 60    |             | 478,322,321     | 1,191,094,194   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                     | 61    |             | 453,162,576     | 1,100,226,449   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        | 62    |             | 25,159,745      | 90,867,744      |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.01       | 166,976,101,230 | 192,911,570,736 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             | 12,770,038      | 160,706,467     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 10    |             | 166,963,331,192 | 192,750,864,269 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.02       | 126,492,230,714 | 152,479,465,892 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                          | 20    |             | 40,471,100,478  | 40,271,398,377  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.03       | 3,136,398,522   | 3,125,342,872   |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.04       | 974,921,259     | 1,356,729,745   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 891,802,937     | 1,251,125,443   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                    | 24    |             | -               | 133,125,764     |
| 9. Chi phí bán hàng                                                       | 25    | VI.05       | 15,377,267,417  | 16,585,089,958  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    | VI.06       | 25,573,486,838  | 24,182,099,245  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30    |             | 1,681,823,486   | 1,405,948,065   |
| 12. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 3,090,941,033   | 3,651,534,191   |
| 13. Chi phí khác                                                          | 32    |             | 619,174,553     | 945,337,519     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                             | 40    |             | 2,471,766,480   | 2,706,196,672   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 4,153,589,966   | 4,112,144,737   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    |             | 1,034,201,985   | 964,891,564     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | -               | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 60    |             | 3,119,387,981   | 3,147,253,173   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                                     | 61    |             | 2,589,624,522   | 2,698,060,028   |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        | 62    |             | 529,763,459     | 449,193,145     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                        |           |             |                        |                         |
| 1 Lợi nhuận trước thuế                                                                  | 01        |             | 4,153,589,966          | 4,112,144,737           |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản                                                              |           |             | 3,090,562,177          | 3,621,063,988           |
| Khấu hao TSCĐ                                                                           | 02        |             | 5,335,157,762          | 5,583,062,587           |
| Các khoản dự phòng                                                                      | 03        |             | -                      | -                       |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 0                      | (149,286)               |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05        |             | (3,136,398,522)        | (3,212,974,756)         |
| Chi phí lãi vay                                                                         | 06        |             | 891,802,937            | 1,251,125,443           |
| 3 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 08        |             | 7,244,152,143          | 7,733,208,725           |
| Tăng giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (318,386,851)          | 6,605,820,669           |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | (72,938,160)           | 1,551,247,210           |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)                                | 11        |             | 6,815,663,044          | (3,607,184,625)         |
| Tăng giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 953,487,082            | 693,089,652             |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 14        |             | (886,344,204)          | (1,251,125,443)         |
| Thuế thu nhập đã nộp                                                                    | 15        |             | (1,189,600,627)        | (446,116,550)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16        |             | 15,786,403,754         | 19,232,501,971          |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (22,932,113,002)       | (19,232,272,928)        |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b> |             | <b>5,400,323,179</b>   | <b>11,279,168,681</b>   |
| <b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |             |                        |                         |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn                                 | 21        |             | (6,893,113,989)        | (3,723,819,321)         |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                          | 22        |             | 0                      | 325,000,000             |
| 3 Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 23        |             | (37,500,000,000)       | (13,700,000,000)        |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        |             | 36,000,000,000         | 14,900,000,000          |
| 7 Thu tiền lãi cho vay, lợi nhuận và cổ tức được chia                                   | 27        |             | 2,733,676,837          | 2,374,278,632           |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b> |             | <b>(5,659,437,152)</b> | <b>175,459,311</b>      |
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                        |                         |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                  | 33        |             | 34,037,523,137         | 109,928,291,108         |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                               | 34        |             | (33,416,276,217)       | (120,522,569,798)       |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | 36        |             | -                      | (2,998,277,302)         |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>621,246,920</b>     | <b>(13,592,555,992)</b> |
| <b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>                                                        | <b>50</b> |             | <b>362,132,947</b>     | <b>(2,137,928,000)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                         | 60        |             | 3,888,220,048          | 6,025,998,762           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá                                                           | 61        |             | -                      | 149,286                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> |             | <b>4,250,352,995</b>   | <b>3,888,220,048</b>    |

Người lập biểu

Kế toán trưởng





## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

### **1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội theo Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội năm 2014 và Quyết định số 5965/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội.

Công ty hoạt động theo “Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần” với mã số doanh nghiệp là 0100106803, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 2015 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên viết tắt của Công ty là HFC.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 145.000.000.000 đồng tương đương với 14.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Trong đó:

- Công ty cổ phần vàng bạc đá quý Doji: 31.900.000.000 đồng tương đương với 22% Vốn Điều lệ.
  - Tổng công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần: 28.995.500.000 đồng tương đương 20% Vốn Điều lệ
  - Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall: 27.204.000.000 đồng tương đương với 18,76% Vốn Điều lệ.
  - Cổ đông khác chiếm 56.900.500.000 đồng tương đương 39,24% Vốn Điều lệ.
- Toàn bộ số cổ phần 14.500.000 là cổ phần phổ thông.
- Trụ sở chính của Công ty tại số 24-26 Trần Nhật Duật, phường Đồng Xuân, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã (không bao gồm thuốc lá ngoại);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và các hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;



- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ đồ uống;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Kho bãi lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu.

### **3. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có 02 Công ty con và 02 Công ty liên kết như được liệt kê dưới đây:

| <b>Công ty con, công ty liên kết</b> | <b>Tình trạng hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> | <b>Quyền biểu quyết</b> |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-------------------------|
| Công ty cổ phần TMDV Bắc Qua         | Trước hoạt động             | 53,00%              | 53,00%                  |
| Công ty cổ phần TM Lãng Yên          | Trước hoạt động             | 51,00%              | 51,00%                  |
| Công ty CP SXKD Gia súc gia cầm      | Đang hoạt động              | 37,04%              | 37,04%                  |
| Công ty CP Ẩm thực Hà Nội            | Đang hoạt động              | 27,59%              | 27,59%                  |

Tình trạng trước hoạt động là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính. Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là kinh doanh hàng thực phẩm và bất động sản cho thuê.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ dựa trên máy tính

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản các trên bảng cân đối kế toán, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ trong Tập đoàn chưa thực hiện được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt theo phương pháp cộng giá trị sổ sách:

- Tài sản và Nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- Không có lợi thế thương mại từ việc hợp nhất.

Việc thoái vốn của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.



Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

#### *Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

#### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

*Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:



- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

### **Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

#### *Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho*

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

*Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

|                            | Năm 2019<br>Số năm |
|----------------------------|--------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 – 25            |
| Máy móc và thiết bị        | 05 – 08            |
| Thiết bị văn phòng         | 03 – 10            |
| Phương tiện vận tải        | 06 – 10            |

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao*

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*



Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

#### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông công ty phê duyệt tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.



Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản



thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

#### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | <u>31/12/2019</u>    | <u>01/01/2019</u>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 1,117,391,838        | 2,186,023,078        |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,132,961,157        | 1,702,196,970        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4,250,352,995</b> | <b>3,888,220,048</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

|                               | <u>31/12/2019</u>     |                       | <u>01/01/2019</u>     |                       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u>        | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| - Tiền gửi Ngân hàng Agirbank |                       |                       | -                     | -                     |
| - Tiền gửi Ngân hàng ACB      | 10,500,000,000        | 10,500,000,000        | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| - Tiền gửi Ngân hàng BIDV     | 26,000,000,000        | 26,000,000,000        | 25,000,000,000        | 25,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>36,500,000,000</b> | <b>36,500,000,000</b> | <b>35,000,000,000</b> | <b>35,000,000,000</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Điện thoại: 04 38 253 825; Fax: 04 38 282 601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09-DN

## b) Đầu tư vào công ty liên kết

|                                        | Tại ngày 31/12/2019           |                      | Tại ngày 01/01/2019 |                               |
|----------------------------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|
|                                        | Phương pháp<br>vốn chủ sở hữu | Giá trị hợp lý       | Dự phòng            | Phương pháp<br>vốn chủ sở hữu |
| - Công ty CP SXKD Gia súc Gia cầm      | 5,432,659,460                 | 5,432,659,460        | -                   | 5,432,659,460                 |
| - Công ty CP Thực phẩm chức năng Hapro |                               |                      | -                   | 140,000,000                   |
| - Công ty CP Âm thực Hà Nội            | 500,646,759                   | 500,646,759          | -                   | 500,646,759                   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5,933,306,219</b>          | <b>5,933,306,219</b> | <b>-</b>            | <b>6,073,306,219</b>          |
|                                        |                               |                      |                     | <b>6,073,306,219</b>          |

## c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                | Tại ngày 31/12/2019  |                      | Tại ngày 01/01/2019 |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                                | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng            | Giá gốc              |
| Công ty CP Thủy sản Kiên Giang | 100,000,000          | 100,000,000          | -                   | 100,000,000          |
| - Công ty CP SXCBTP Hà Nội     | 1,073,049,254        | 1,073,049,254        | 0                   | 1,073,049,254        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1,173,049,254</b> | <b>1,173,049,254</b> | <b>-</b>            | <b>1,173,049,254</b> |
|                                |                      |                      |                     | <b>1,173,049,254</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**03. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

|                                           | <b>31/12/2019</b>    |                 | <b>01/01/2019</b>    |                 |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                           | <i>Giá trị</i>       | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i>       | <i>Dự phòng</i> |
| - Khách hàng của TTTM Vân Hồ              | 398,922,689          |                 | 508,955,060          |                 |
| - Khách hàng của TTKD bán buôn            | 1,696,964,291        |                 | 3,020,159,744        |                 |
| - Khách hàng của Khách sạn Á Đông         |                      |                 | -                    |                 |
| - Khách hàng của Chuỗi tiện ích Haprofood | 156,474,179          |                 | 46,036,468           |                 |
| - Khách hàng của Văn phòng Công ty        | 1,624,990,240        |                 | 1,705,344,256        |                 |
| - Khách hàng của Công ty CPTM Lãng Yên    | 307,736,559          |                 | 607,736,559          |                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4,185,087,958</b> | <b>-</b>        | <b>5,888,232,087</b> | <b>-</b>        |

**04. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                         | <b>31/12/2019</b>    |                 | <b>01/01/2019</b>    |                 |
|-----------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                         | <i>Giá trị</i>       | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá trị</i>       | <i>Dự phòng</i> |
| - Công ty CP SXKD Gia súc, gia cầm      | 3,500,000,000        |                 | 3,500,000,000        |                 |
| - Công ty CP Phát triển siêu thị Hà Nội | 1,000,000,000        | -               | 1,000,000,000        | -               |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4,500,000,000</b> | <b>-</b>        | <b>4,500,000,000</b> | <b>-</b>        |

**05. Phải thu khác**

|                                                            | <b>31/12/2019</b>     |                    | <b>1/1/2019</b>      |                    |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
|                                                            | <i>Giá trị</i>        | <i>Dự phòng</i>    | <i>Giá trị</i>       | <i>Dự phòng</i>    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                         | <b>11,815,620,874</b> | <b>175,000,000</b> | <b>9,509,553,541</b> | <b>175,000,000</b> |
| - Đặt cọc tiền mua hàng HTX Sông Công                      | 175,000,000           | 175,000,000        | 175,000,000          | 175,000,000        |
| - Nguyễn Quốc Hùng                                         | 2,185,984,415         | -                  | 2,209,984,415        | -                  |
| - Vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Thực phẩm chức năng Hapro | 140,000,000           | -                  | -                    | -                  |
| - Công ty CP phát triển TM và du lịch Hà Nội               | 84,673,333            | -                  | 84,673,333           | -                  |
| - Công ty CP SXKD gia súc gia cầm                          | 2,784,944,446         | -                  | 2,305,881,946        | -                  |
| - Công ty CP phát triển Siêu thị Hà Nội                    | 417,554,555           | -                  | 326,304,555          | -                  |
| - Tiền thuê đất 55 Mã Mây                                  | 1,322,237,026         | -                  | 841,423,562          | -                  |
| - Phải thu khác                                            | 68,506,877            | -                  | 18,135,503           | -                  |
| - Tạm ứng                                                  | 3,842,350,359         | -                  | 2,568,564,612        | -                  |
| - Công ty TNHH XD dân dụng và công nghiệp Delta            | 173,250,000           |                    | 173,250,000          | -                  |
| - Lãi tiền gửi tiết kiệm (Công ty Lãng Yên)                | 621,119,863           |                    | 806,335,615          |                    |
| <b>b. Dài hạn</b>                                          | <b>12,479,959</b>     | <b>-</b>           | <b>69,203,588</b>    | <b>-</b>           |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 12,479,959            | -                  | 69,203,588           | -                  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>11,828,100,833</b> | <b>175,000,000</b> | <b>9,578,757,129</b> | <b>175,000,000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**06. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | <u>31/12/2019</u> | <u>1/1/2019</u> |
|--------------|-------------------|-----------------|
| Hàng tồn kho |                   | -               |
| <b>Cộng</b>  | <u>-</u>          | <u>-</u>        |

**7. Hàng tồn kho**

|                        | <u>31/12/2019</u>     |                 | <u>1/1/2019</u>       |                 |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                        | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi đường | -                     | -               | -                     | -               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 9,600,500             | -               | 20,839,000            | -               |
| Công cụ, dụng cụ       | 36,347,262            | -               | -                     | -               |
| Hàng hóa               | 13,096,008,881        | -               | 13,048,179,483        | -               |
| <b>Cộng</b>            | <u>13,141,956,643</u> | <u>-</u>        | <u>13,069,018,483</u> | <u>-</u>        |

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                              | <u>31/12/2019</u>     | <u>01/01/2019</u>     |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dự án 459 Bạch Mai                         | 1,239,269,981         | 1,239,269,981         |
| - Dự án 26 Cao Thắng                         | 20,377,877,014        | 13,436,176,213        |
| - Dự án 253 Phố Vọng                         | 2,068,594,048         | 2,068,594,048         |
| - Công trình Trung tâm siêu thị, TM Bắc Qua  | 47,879,531,425        | 45,523,929,761        |
| - Công trình Tòa nhà thương mại HFC Lãng Yên | 4,087,699,795         | 4,047,903,995         |
| - Công trình khác                            | 35,426,151            | 35,426,151            |
| <b>Cộng</b>                                  | <u>75,688,398,414</u> | <u>66,351,300,149</u> |

BỘ LƯU ARCHIVE



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                  |                     |                  |                 |
| Dư đầu kỳ                     | 104,059,782,595        | 6,526,433,954    | 4,806,833,233       | 2,287,858,136    | 117,680,907,918 |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | 184,800,000      | -                   | -                | 184,800,000     |
| Giảm trong kỳ                 | -                      | -                | -                   | -                | -               |
| Dư cuối kỳ                    | 104,059,782,595        | 6,711,233,954    | 4,806,833,233       | 2,287,858,136    | 117,865,707,918 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                  |                     |                  |                 |
| Dư đầu kỳ                     | 46,832,691,466         | 5,236,026,492    | 4,457,384,207       | 2,001,726,437    | 58,527,828,602  |
| Tăng trong kỳ                 | 4,813,276,293          | 314,608,051      | 108,261,532         | 89,611,886       | 5,325,757,762   |
| Khấu hao trong kỳ             | 4,813,276,293          | 314,608,051      | 108,261,532         | 89,611,886       | 5,325,757,762   |
| Giảm trong kỳ                 | -                      | -                | -                   | -                | -               |
| Dư cuối kỳ                    | 51,645,967,759         | 5,550,634,543    | 4,565,645,739       | 2,091,338,323    | 63,853,586,364  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                  |                     |                  |                 |
| Đầu kỳ                        | 57,227,091,129         | 1,290,407,462    | 349,449,026         | 286,131,699      | 59,153,079,316  |
| Cuối kỳ                       | 52,413,814,836         | 1,160,599,411    | 241,187,494         | 196,519,813      | 54,012,121,554  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. Tăng giảm tài sản vô hình**

| <u>Khoản mục</u>              | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm vi tính</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                         |             |
| <i>Dư đầu kỳ</i>              | -                        | 227,000,000             | 227,000,000 |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | -                        | -                       | -           |
| <i>Giảm trong kỳ</i>          | -                        | -                       | -           |
| <i>Dư cuối kỳ</i>             | -                        | 227,000,000             | 227,000,000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                         |             |
| <i>Dư đầu kỳ</i>              | -                        | 200,368,000             | 200,368,000 |
| <i>Tăng trong kỳ</i>          | -                        | 9,400,000               | 9,400,000   |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                        | 9,400,000               | 9,400,000   |
| <i>Giảm trong kỳ</i>          | -                        | -                       | -           |
| <i>Dư cuối kỳ</i>             | -                        | 209,768,000             | 209,768,000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                         |             |
| <i>Đầu kỳ</i>                 | -                        | 26,632,000              | 26,632,000  |
| <i>Cuối kỳ</i>                | -                        | 17,232,000              | 17,232,000  |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | <u>31/12/2019</u>           | <u>1/1/2019</u>             |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | -                           | -                           |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp           | -                           | -                           |
| - Chi phí mua bảo hiểm                     | -                           | -                           |
| - Chi phí quyền sử dụng đất                | -                           | -                           |
| - Chi phí lợi thế kinh doanh               | 551,299,996                 | 654,668,752                 |
| - Chi phí phải trả khác                    | 1,937,757,476               | 2,787,875,802               |
| <b>Cộng</b>                                | <u><u>2,489,057,472</u></u> | <u><u>3,442,544,554</u></u> |

HCTY - 10/1/2019



**12. Phải trả người bán**

**a) Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                | 31/12/2019           |                      | 1/1/2019             |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Giá trị              | Khả năng trả         | Giá trị              | Khả năng trả nợ      |
| KH của TTTM Vân Hồ             | 3,868,412,342        | 3,868,412,342        | 3,778,048,360        | 3,778,048,360        |
| KH của TTBB                    | 11,136,727           | 11,136,727           | 77,395,451           | 77,395,451           |
| KH của CHTP Hàng Da            |                      | -                    |                      | -                    |
| KH của Văn phòng công ty       | 410,242,014          | 410,242,014          | 440,403,000          | 440,403,000          |
| KH của XN SXCBTPH              | -                    | -                    | -                    | -                    |
| KH của TTKD TPTH               |                      | -                    |                      | -                    |
| KH của Chuỗi Cửa hàng tiện ích | 3,052,876,951        | 3,052,876,951        | 2,985,795,137        | 2,985,795,137        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>7,342,668,034</b> | <b>7,342,668,034</b> | <b>7,281,641,948</b> | <b>7,281,641,948</b> |

**b) Phải trả người bán dài hạn**

|                                | 31/12/2019            |                       | 1/1/2019              |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Giá trị               | Khả năng trả          | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
| Công ty TNHH XD dân dụng Delta | 19,773,253,570        | 19,773,253,570        | 19,773,253,570        | 19,773,253,570        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>19,773,253,570</b> | <b>19,773,253,570</b> | <b>19,773,253,570</b> | <b>19,773,253,570</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                        | 1/1/2019             | Phải nộp              | Đã nộp                | 31/12/2019            |
|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | 100,538,577          | 3,595,711,465         | 3,610,631,303         | 85,618,739            |
| Thuế TNDN                              | 569,014,912          | 1,034,201,985         | 1,189,600,627         | 413,616,270           |
| Thuế TNCN                              | 40,490,074           | 176,105,064           | 185,563,280           | 31,031,858            |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất          | 5,825,788,533        | 13,596,665,370        | 11,556,182,961        | 7,866,270,942         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2,857,652,149        | 621,870,553           | 212,402,175           | 3,267,120,527         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9,393,484,245</b> | <b>19,024,554,437</b> | <b>16,754,380,346</b> | <b>11,663,658,336</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**14. Doanh thu chưa thực hiện:**

**a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                           | <b>31/12/2019</b>  | <b>1/1/2019</b>    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| <i>Tiền thuê địa điểm</i> | <b>694,386,364</b> | <b>626,136,365</b> |
| <b>Cộng</b>               | <b>694,386,364</b> | <b>626,136,365</b> |

**b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|                           | <b>31/12/2019</b>    | <b>1/1/2019</b>      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Tiền thuê địa điểm</i> | <b>1,355,406,171</b> | <b>2,263,809,447</b> |
| <b>Cộng</b>               | <b>1,355,406,171</b> | <b>2,263,809,447</b> |

**15. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                | <b>31/12/2019</b>    |                 | <b>1/1/2019</b>      |                 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                                | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b> |
| Công ty TNHH Siêu thị VHSC     | 389,294,390          | -               | 416,490,177          | -               |
| Tổng công ty Thương mại Hà Nội | 386,278,925          | -               | 386,278,925          | -               |
| Phải trả khác                  | 302,839,949          | -               | 312,566,442          | -               |
| Thù lao đại diện vốn           | 186,000,000          | -               | 222,000,000          | -               |
| Phải trả khác (Cty Lãng Yên)   | 14,053,750           | -               | 166,828,497          | -               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1,278,467,014</b> | <b>-</b>        | <b>1,504,164,041</b> | <b>-</b>        |

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                             | <b>31/12/2019</b>     |                              | <b>01/01/2019</b>     |                              |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                             | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b> | <b>10,339,285,306</b> | <b>10,339,285,306</b>        | <b>8,618,992,694</b>  | <b>8,618,992,694</b>         |
| <b>Vay cá nhân (*)</b>                      | <b>310,000,000</b>    | <b>310,000,000</b>           | <b>360,000,000</b>    | <b>360,000,000</b>           |
| Công ty CP Thực phẩm Hà Nội                 | 310,000,000           | 310,000,000                  | 360,000,000           | 360,000,000                  |
| <b>Vay tổ chức khác</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>                     | <b>-</b>              | <b>-</b>                     |
| Công ty cổ phần ẩm thực Hà Nội              |                       |                              |                       |                              |
| <b>Vay ngắn hạn Ngân hàng</b>               | <b>10,029,285,306</b> | <b>10,029,285,306</b>        | <b>8,258,992,694</b>  | <b>8,258,992,694</b>         |
| Vietinbank                                  | 6,789,273,554         | 6,789,273,554                | 5,067,413,912         | 5,067,413,912                |
| Agribank                                    | 1,928,211,753         | 1,928,211,753                | 1,149,969,480         | 1,149,969,480                |
| Indovina Bank                               | 1,311,799,999         | 1,311,799,999                | 2,041,609,302         | 2,041,609,302                |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>4,981,901,426</b>  | <b>4,981,901,426</b>         | <b>6,080,947,118</b>  | <b>6,080,947,118</b>         |
| Vietinbank                                  | 195,318,668           | 195,318,668                  | 347,718,668           | 347,718,668                  |
| Agribank                                    | 3,786,582,758         | 3,786,582,758                | 4,733,228,450         | 4,733,228,450                |
| Cá nhân                                     | 1,000,000,000         | 1,000,000,000                | 1,000,000,000         | 1,000,000,000                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15,321,186,732</b> | <b>15,321,186,732</b>        | <b>14,699,939,812</b> | <b>14,699,939,812</b>        |



**17. Vốn chủ sở hữu**

*a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                                 | <u>31/12/2019</u>     | <u>1/1/2019</u>       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cổ đông lớn</b>              | <b>88,099,500,000</b> | <b>88,099,500,000</b> |
| Tổng Công ty Thương mại Hà Nội  | 28,995,500,000        | 28,995,500,000        |
| Công ty CP Chứng khoán Phố Wall | 27,204,000,000        | 27,204,000,000        |
| Công ty CP Tập đoàn Đá quý Doji | 31,900,000,000        | 31,900,000,000        |
| <b>Cổ đông khác</b>             | <b>56,900,500,000</b> | <b>56,900,500,000</b> |

|             |                               |                               |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Cộng</b> | <u><u>145,000,000,000</u></u> | <u><u>145,000,000,000</u></u> |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|

*b) Các giao dịch về vốn*

|                           | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                        |                        |
| Vốn góp đầu năm           | 145,000,000,000        | 145,000,000,000        |
| Vốn góp tăng trong năm    |                        |                        |
| Vốn góp giảm trong năm    |                        | -                      |
| Vốn góp cuối năm          | <u>145,000,000,000</u> | <u>145,000,000,000</u> |

*c) Cổ tức*

|                                                      | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm   |                |                  |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |                  |
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               | Chưa công bố   | -                |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |                  |

*d) Cổ phiếu*

|                                                 | <u>31/12/2019</u> | <u>1/1/2019</u> |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 14,500,000        | 14,500,000      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng          | 14,500,000        | 14,500,000      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                  |                   | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 14,500,000        | 14,500,000      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10,000            | 10,000          |

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                    | <u>Quý IV năm 2019</u>       | <u>Quý IV năm 2018</u>       |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 35,160,496,465               | 44,080,057,039               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 7,010,253,245                | 6,865,072,843                |
| <b>Cộng</b>                        | <u><b>42,170,749,710</b></u> | <u><b>50,945,129,882</b></u> |

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                                 | <u>Quý IV Năm 2019</u>       | <u>Quý IV Năm 2018</u>       |
|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa dịch vụ, thành phẩm đã bán | 32,257,920,451               | 40,407,054,024               |
| <b>Cộng</b>                                     | <u><b>32,257,920,451</b></u> | <u><b>40,407,054,024</b></u> |

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <u>Quý IV Năm 2019</u>    | <u>Quý IV Năm 2018</u>      |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi, tiền cho vay               | 804,889,679               | 1,009,662,996               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          |                           |                             |
| Lãi bán hàng trả chậm, CK thanh toán | 62,765                    | 1,455,999                   |
| Chênh lệch tỷ giá                    |                           | 149,286                     |
| <b>Cộng</b>                          | <u><b>804,952,444</b></u> | <u><b>1,011,268,281</b></u> |

**04. Chi phí tài chính**

|                       | <u>Quý IV Năm 2019</u>    | <u>Quý IV Năm 2018</u>    |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay          | 207,445,076               | 285,374,986               |
| Chiết khấu thanh toán | 18,685,409                | 26,599,189                |
| <b>Cộng</b>           | <u><b>226,130,485</b></u> | <u><b>311,974,175</b></u> |

**05. Chi phí bán hàng**

|                                  | <u>Quý IV Năm 2019</u>      | <u>Quý IV Năm 2018</u>      |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công                | 2,128,136,594               | 2,164,399,697               |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 21,303,518                  | 24,122,361                  |
| Chi phí công cụ, đồ dùng         | 6,293,663                   | 11,522,000                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 334,188,258                 | 370,157,112                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 817,514,942                 | 748,165,099                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 502,577,286                 | 596,341,022                 |
| <b>Cộng</b>                      | <u><b>3,810,014,261</b></u> | <u><b>3,914,707,291</b></u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HÀ NỘI**  
Địa chỉ: Số 24-26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội  
Điện thoại: 04 38 253 825; Fax: 04 38 282 601

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV NĂM 2019**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                          | <u>Quý IV Năm 2019</u>      | <u>Quý IV Năm 2018</u>      |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân công                        | 1,589,534,898               | 1,445,608,253               |
| Chi phí tiền thuê đất, thuê, phí, lệ phí | 2,708,079,743               | 2,354,955,508               |
| Chi phí công cụ, đồ dùng                 | 13,728,727                  | 23,600,454                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 924,774,574                 | 985,368,942                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                | 335,245,778                 | 314,130,258                 |
| Chi phí khác bằng tiền                   | 934,739,204                 | 1,041,730,644               |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>6,506,102,924</u></b> | <b><u>6,165,394,059</u></b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Lập biểu**

**Phùng Thị Thúy**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Kim Huyền**



**Giám đốc**

**Ngô Đức Long**